

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ND2

## CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM)

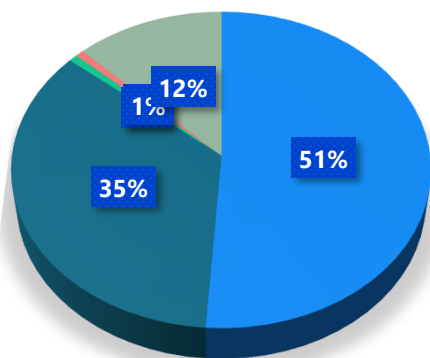
Ngành: Điện

<b>Giá</b>	<b>30,500 VNĐ</b>		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-1.6%</b>	<b>-1.6%</b>	<b>8.2%</b>

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	25,200 - 32,879
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,525
Số lượng CPLH (CP)	49,993,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,645
Sở hữu nước ngoài	35.24%
Beta	0.43

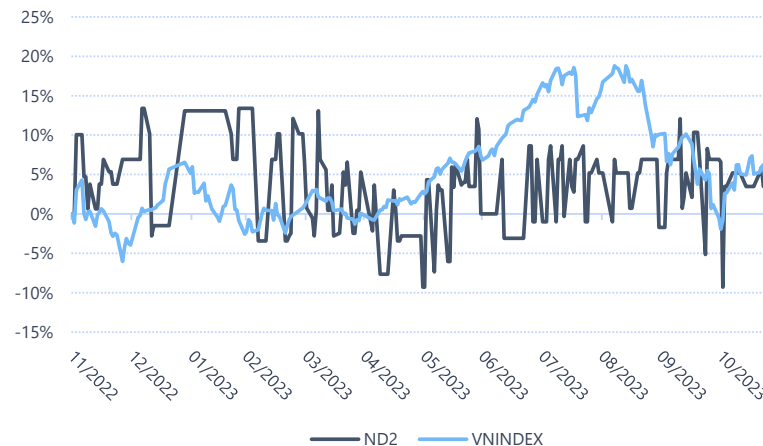
- Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
- Toyota Tsusho Corporation
- Đình Tuấn Anh (Kế toán trưởng)
- Trần Vĩnh Hào
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



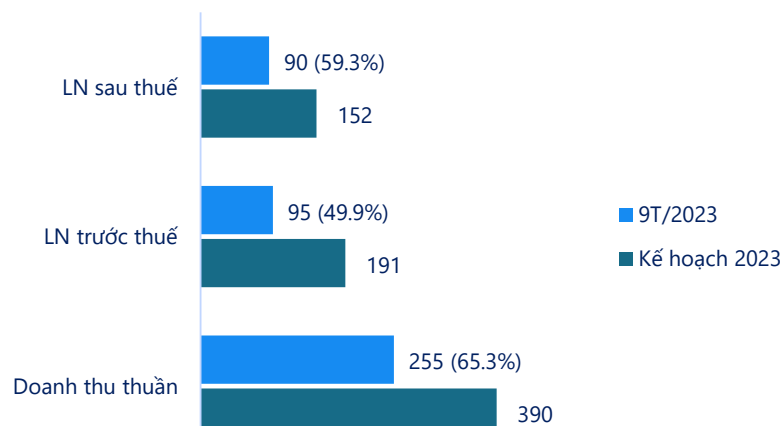
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**145.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: > 74.1 | +104.0%

Cùng kỳ: > 11.7 | -7.4%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**254.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: > 125.1 | -32.9%

**LN thuần**  
Q3 2023

**94.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: > 75.5 | +399.2%

Cùng kỳ: > 7.5 | -7.4%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**95.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: > 117.9 | -55.3%

**LNTT**  
Q3 2023

**94.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: > 75.5 | +399.2%

Cùng kỳ: > 7.5 | -7.4%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**95.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: > 117.9 | -55.3%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ND2

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>145.4</b>	<b>157.1</b>	<b>-7.4%</b>	<b>254.6</b>	<b>379.7</b>	<b>-32.9%</b>
Giá vốn hàng bán	28.6	31.4	-8.9%	88.0	95.0	-7.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>116.8</b>	<b>125.7</b>	<b>-7.1%</b>	<b>166.7</b>	<b>284.6</b>	<b>-41.5%</b>
Doanh thu HĐTC	0.0	0.3	-89.5%	0.7	1.3	-44.5%
Chi phí tài chính	18.5	19.1	-2.8%	61.0	58.9	3.5%
Chi phí lãi vay	18.5	19.1	-2.8%	61.0	58.9	3.6%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	3.8	4.9	-22.6%	11.2	14.0	-19.7%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>94.5</b>	<b>102.0</b>	<b>-7.4%</b>	<b>95.1</b>	<b>213.0</b>	<b>-55.3%</b>
LN khác	-	0.0	-48.9%	0.0	0.0	35.2%
<b>LN trước thuế</b>	<b>94.4</b>	<b>101.9</b>	<b>-7.4%</b>	<b>95.1</b>	<b>213.0</b>	<b>-55.3%</b>
Thuế TNDN	4.7	5.1	-7.4%	4.8	10.7	-55.4%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>89.7</b>	<b>96.8</b>	<b>-7.4%</b>	<b>90.4</b>	<b>202.3</b>	<b>-55.3%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>89.7</b>	<b>96.8</b>	<b>-7.4%</b>	<b>90.4</b>	<b>202.3</b>	<b>-55.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.9	58.7	135.7	0.3	6.6	143.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.1	0.3	0.7	0.5	0.2	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	32.1	175.8	43.3	58.9	24.5
Lưu chuyển tiền thuần	35.8	116.8	93.1	58.1	34.8	118.5

(Nguồn: fireant.vn)

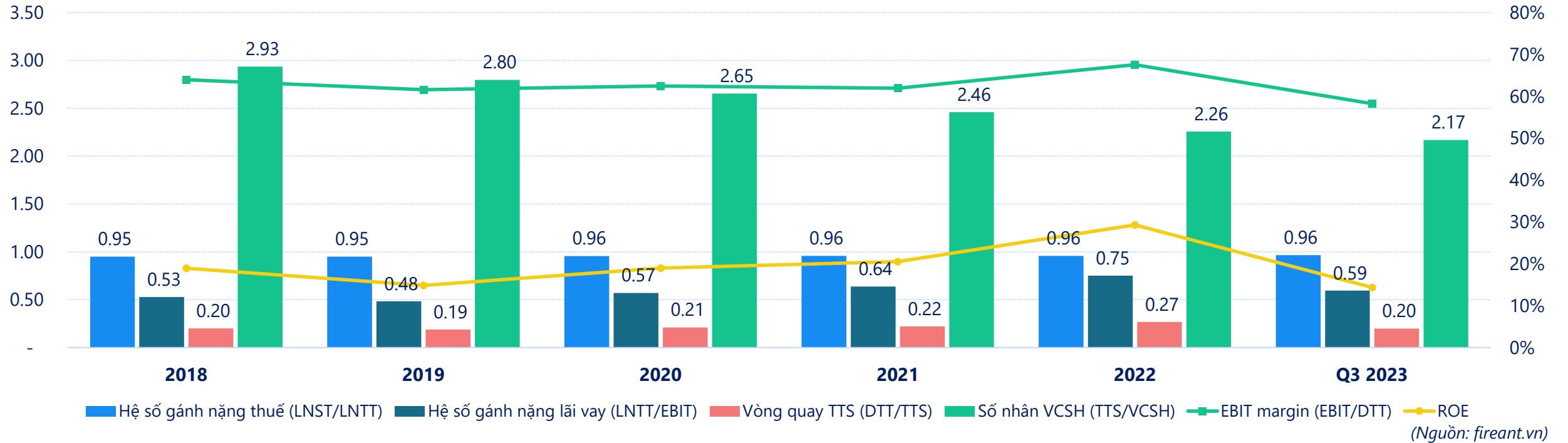
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>216.0</b>	<b>156.2</b>	<b>38.3%</b>	<b>12.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	119.6	93.9	27.3%	7.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	70.4	36.0	95.8%	4.2%
Hàng tồn kho	25.4	24.7	2.6%	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.6	1.6	-60.5%	0.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,461.2</b>	<b>1,533.6</b>	<b>-4.7%</b>	<b>87.1%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	1,429.1	1,497.8	-4.6%	85.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	32.1	35.8	-10.3%	1.9%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,677.1</b>	<b>1,689.8</b>	<b>-0.7%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>913.2</b>	<b>916.2</b>	<b>-0.3%</b>	<b>54.5%</b>
Nợ ngắn hạn	294.6	180.1	63.6%	17.6%
Nợ vay ngắn hạn	165.6	110.0	50.5%	9.9%
Nợ dài hạn	618.7	736.2	-16.0%	36.9%
Nợ vay dài hạn	618.7	736.2	-16.0%	36.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>763.9</b>	<b>773.5</b>	<b>-1.2%</b>	<b>45.5%</b>
Vốn chủ sở hữu	763.9	773.5	-1.2%	45.5%

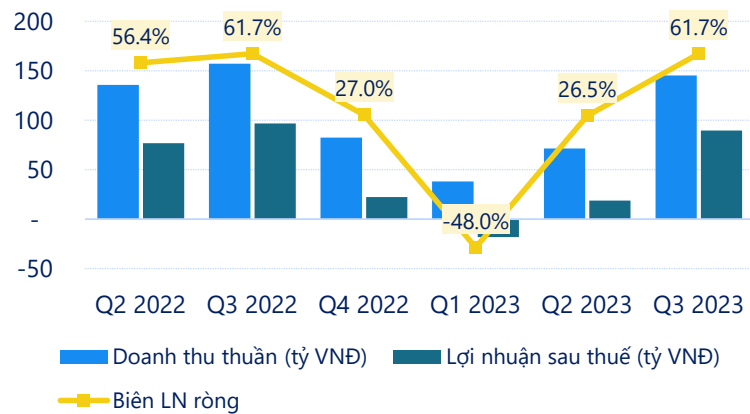
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ND2

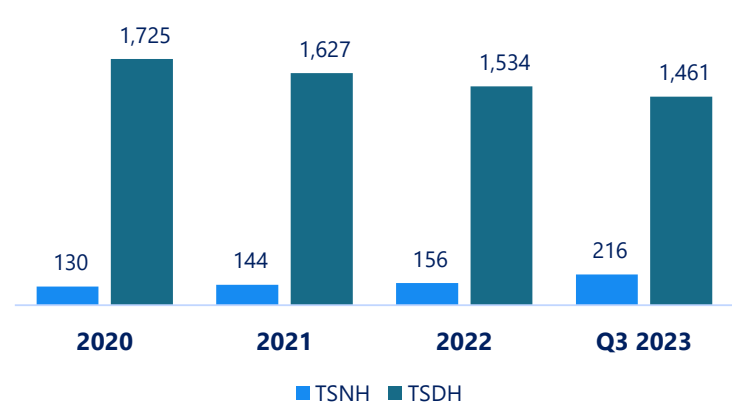
## Phân tích Dupont



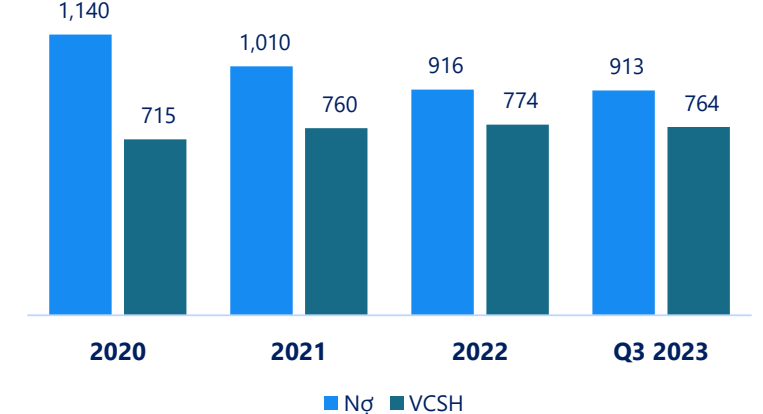
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ND2

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	34.1%	29.7%	35.8%	39.7%	50.8%	34.6%
Biên LNST (TTM)	32.1%	28.2%	34.0%	37.8%	48.6%	33.4%
Biên LN EBIT (TTM)	64.0%	61.6%	62.4%	61.9%	67.5%	58.2%
ROE (TTM)	18.9%	14.8%	19.0%	20.5%	29.3%	14.4%
ROA (TTM)	6.5%	5.3%	7.2%	8.3%	13.0%	6.6%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	23.8	20.7	15.4	18.6	17.3	87.4
Số ngày nắm giữ HTK	81.4	85.4	83.0	74.1	68.8	74.4
Số ngày phải trả NCC	15.8	14.9	13.5	11.4	9.1	7.3
Vòng quay TSCĐ	0.2	0.2	0.2	0.2	0.3	0.2
Vòng quay TTS	1,816.4	1,941.2	1,736.1	1,653.3	1,366.3	1,841.3

## Thanh khoản

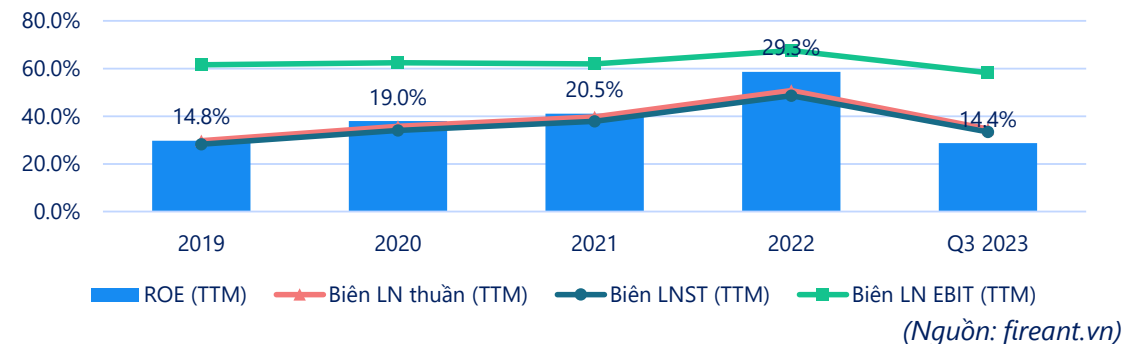
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.2	1.0	1.1	0.9	0.7
Khả năng TT nhanh	0.9	0.9	0.8	0.9	0.7	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.6	0.6	0.6	0.5	0.4
Khả năng TT lãi vay	2.1	1.9	2.3	2.8	4.0	2.5

## Nhóm chỉ số định giá

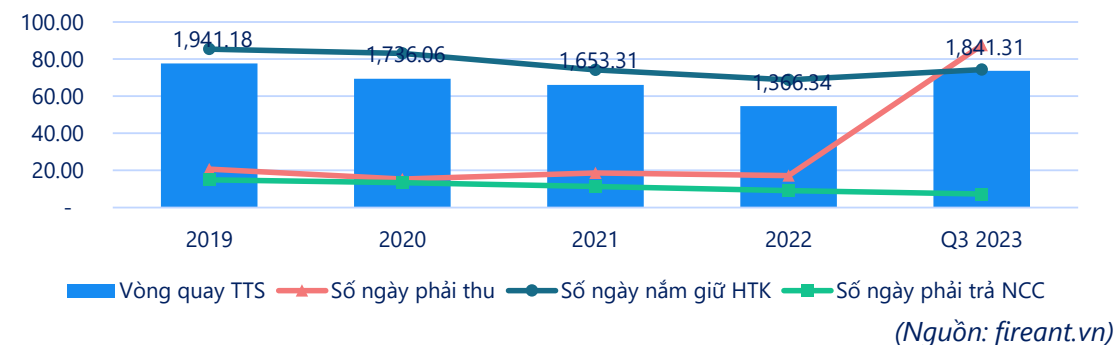
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,471	1,972	2,661	3,025	4,492	2,252
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,808	13,757	14,297	15,203	15,473	15,280
P/E	8.3	12.2	10.9	9.5	7.6	13.8
P/B	1.6	1.7	2.0	1.9	2.2	2.0
P/S	2.7	3.4	3.7	3.6	3.7	4.6

(Nguồn: fireant.vn)

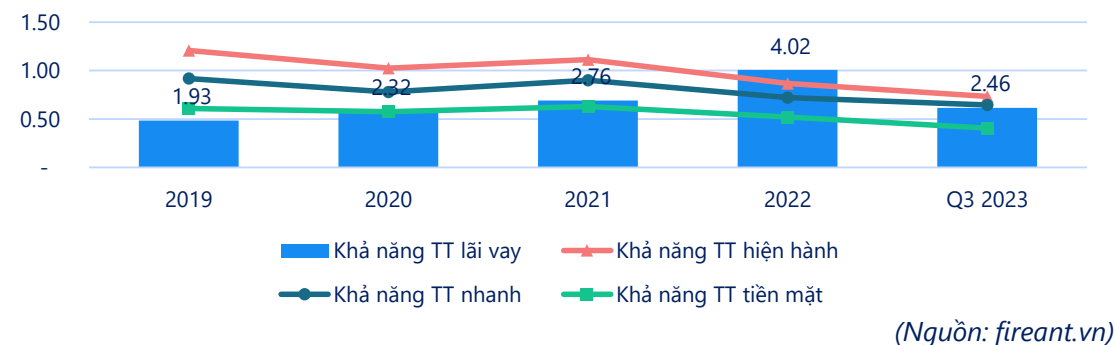
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



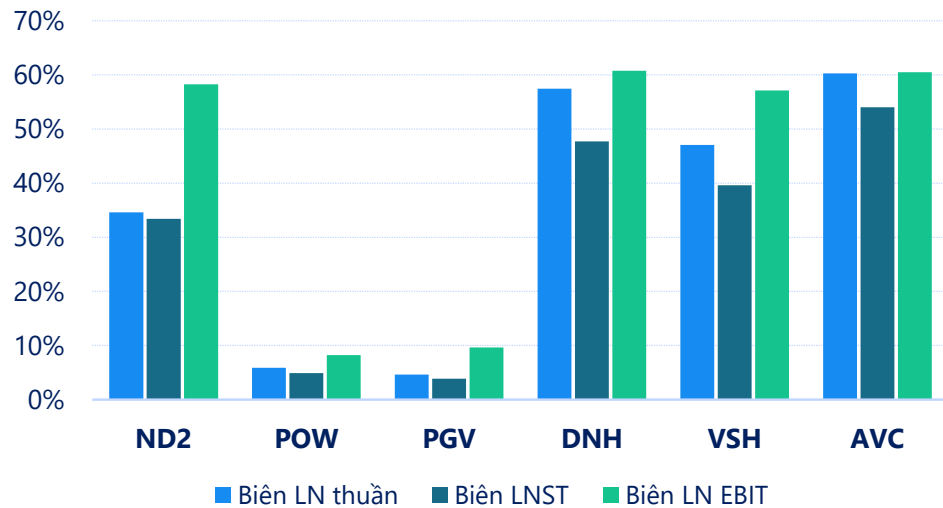
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ND2

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>ND2</b>	254.6	-32.9%	90.4	-55.3%	35.5%	53.3%
<b>POW</b>	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
<b>PGV</b>	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
<b>DNH</b>	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
<b>VSH</b>	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
<b>AVC</b>	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%

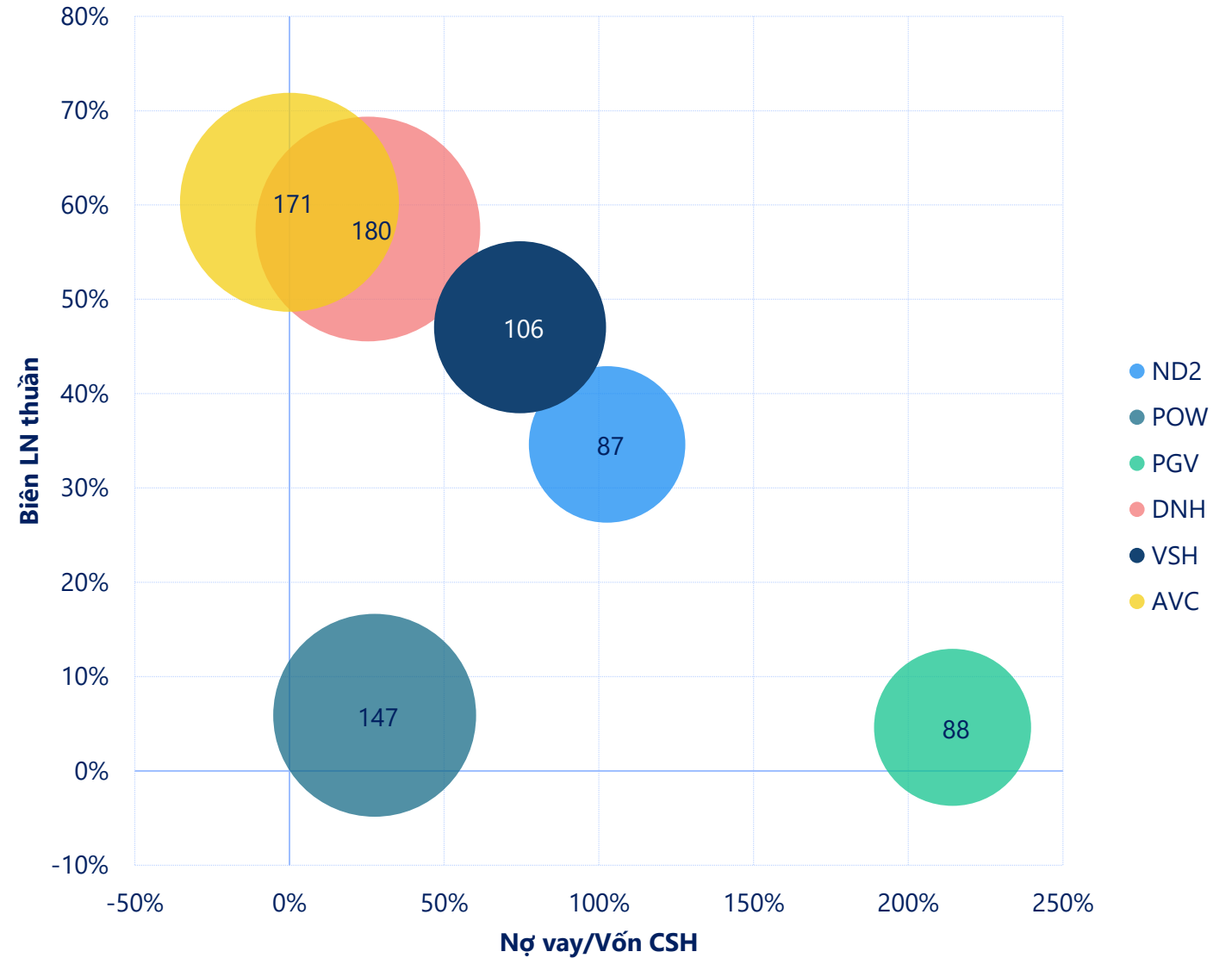
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)